

**BIÊN BẢN**

**Về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi Ngân sách  
năm 2025 của Trường THPT Bạch Đằng**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Sở Giáo dục và đào tạo Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo;*

*Căn cứ kết quả thực hiện dự toán ngân sách năm 2025 của trường THPT Bạch Đằng.*

Hôm nay, vào hồi 08h00' ngày 20 tháng 01 năm 2026, tại phòng họp của Trường THPT Bạch Đằng.

**I. Thành phần:**

- |                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| 1. Ông Lại Chiến Thắng: | Hiệu trưởng          |
| 2. Ông Phan Tuấn Dũng:  | Phó hiệu trưởng      |
| 3. Bà Phạm Minh Hà:     | Trưởng ban Thanh tra |
| 4. Bà Lê Thị Thuý Hà:   | Kế toán              |
| 5. Bà Vũ Thị Hồng Tâm:  | Thư kí Hội đồng      |

**II. Nội dung:**

1. Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của Trường THPT Bạch Đằng. (Biểu số 03 - Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính)

2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 20/01/2026 đến hết ngày 20/02 /2026.

3. Địa điểm niêm yết: Tại website và bảng thông báo công khai của Trường THPT Bạch Đằng.

Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai của Trường THPT Bạch Đằng, đề nghị gửi kiến nghị về trường để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 16 giờ 00 phút cùng ngày

Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký xác nhận

Biên bản được lập thành 02 bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai

**THƯ KÝ**



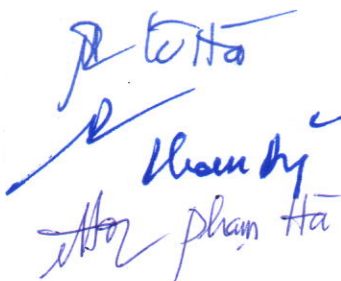
**Vũ Thị Hồng Tâm**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lại Chiến Thắng**

**CÁC THÀNH VIÊN KÝ TÊN**



SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH  
**TRƯỜNG THPT BẠCH ĐẰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/QĐ-THPTBĐ

Bạch Đằng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán thu -chi ngân sách năm 2025  
của Trường THPT Bạch Đằng**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT BẠCH ĐẰNG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 130/QĐ-SGD&ĐT ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Sở Giáo dục và đào tạo Quảng Ninh về việc dự toán ngân sách tỉnh năm 2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo.*

*Xét đề nghị của Tổ trưởng văn phòng trường THPT Bạch Đằng*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trường THPT Bạch Đằng (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận, tổ chuyên môn, văn phòng và các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu:VT, KT



**Lại Chiến Thắng**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm   | Ước thực hiện năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ%) | Ước thực hiện năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |               |                        |                                    |                                                               |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |               |                        |                                    |                                                               |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |               |                        |                                    |                                                               |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |                        |                                    |                                                               |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>21.763</b> | <b>21.763</b>          | <b>100,0%</b>                      |                                                               |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>21.763</b> | <b>21.763</b>          | <b>100,0%</b>                      |                                                               |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |               |                        |                                    |                                                               |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |                        |                                    |                                                               |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |                        |                                    |                                                               |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |               |                        |                                    |                                                               |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |               |                        |                                    |                                                               |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |               |                        |                                    |                                                               |

|            |                                                         |               |               |               |  |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--|
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |               |               |               |  |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |               |               |               |  |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |               |               |               |  |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |               |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | <b>21.763</b> | <b>21.763</b> | <b>100,0%</b> |  |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 16.411        | 16.411        | 100%          |  |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 5.352         | 5.352         | 100%          |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |               |               |               |  |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |               |  |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |               |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |               |               |               |  |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |               |  |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |               |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |               |               |               |  |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |               |  |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |               |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |               |               |               |  |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |               |  |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |               |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |               |               |               |  |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |               |  |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |               |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |               |               |               |  |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |               |  |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |               |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |               |               |               |  |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |               |  |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |               |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn viện trợ</b>                                   |               |               |               |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |               |               |               |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |               |               |               |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |               |               |               |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |               |               |               |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |               |               |               |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |               |               |               |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |               |               |               |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |               |               |               |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |               |               |               |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |               |               |               |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |               |               |               |  |

|    |                                                  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 1  | Chi quản lý hành chính                           |  |  |  |  |
| 2  | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |  |  |  |
| 3  | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |  |  |  |
| 4  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |  |  |  |
| 5  | Chi bảo đảm xã hội                               |  |  |  |  |
| 6  | Chi hoạt động kinh tế                            |  |  |  |  |
| 7  | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |  |  |  |
| 8  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |  |  |  |
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |  |  |  |

Bạch Đằng, ngày tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Lại Chiến Thắng



BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

| Mã nguồn NSNN kinh tế | Mã ngành | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay     |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng  |                      | DT đã Cam kết chi |                      | DT giữ lại | DT còn lại  |
|-----------------------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|-------------|
|                       |          |             |                          |                      | Trong kỳ       | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ       | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ          | Số dư đến kỳ báo cáo |            |             |
| A                     | B        | C           | 1                        | 2                    | 3              | 4                     | 5=1+4                     | 6              | 7                    | 8                 | 9                    | 10         | 11=5-7-9    |
| 12                    | 074      | 00000       | 0                        | 2.744.000.000        | 3.250.000.000  | 3.250.000.000         | 3.250.000.000             | 3.111.375.942  | 3.111.375.942        | 0                 | 0                    | 0          | 138.624.058 |
| 13                    | 074      | 00000       | 0                        | 16.456.000.000       | 16.411.000.000 | 16.411.000.000        | 16.411.000.000            | 16.411.000.000 | 16.411.000.000       | 0                 | 0                    | 0          | 0           |
| 15                    | 074      | 00000       | 0                        | 0                    | 1.386.476.000  | 1.386.476.000         | 1.386.476.000             | 1.386.476.000  | 1.386.476.000        | 0                 | 0                    | 0          | 0           |
| 18                    | 074      | 00000       | 0                        | 716.000.000          | 716.000.000    | 716.000.000           | 716.000.000               | 716.000.000    | 716.000.000          | 0                 | 0                    | 0          | 0           |
| 28                    | 074      | 00000       | 0                        | 0                    | 0              | 0                     | 0                         | 0              | 0                    | 0                 | 0                    | 45.000.000 | 0           |
| Cộng:                 |          |             | 0                        | 19.916.000.000       | 21.763.476.000 | 21.763.476.000        | 21.763.476.000            | 21.624.851.942 | 21.624.851.942       | 0                 | 0                    | 45.000.000 | 138.624.058 |
| Phần KBNN ghi:        |          |             |                          |                      |                |                       |                           |                |                      |                   |                      |            |             |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

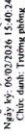
Ngày 6 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

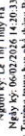
Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

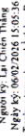
Nguyễn Mạnh Hùng

Người ký: Đinh Tiến Quân  
Ký:   
Chức danh: Trưởng phòng  
Đơn vị: KPHN Khu vực III-PGD số 14

Đinh Tiến Quân

Người ký: Lê Thị Thúy Hà  
Ký:   
Chức danh: Trưởng phòng học phí  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Bình Dương

Lê Thị Thúy Hà

Người ký: Lại Chiến Thắng  
Ký:   
Chức danh: Trưởng phòng học phí  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Bình Dương

Lại Chiến Thắng



Quảng Ninh, ngày 09 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH CHI TIẾT PHẦN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP GIAO THEO NỘI DUNG,  
NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2025  
(PL3 kèm theo mẫu C 06-03/NS)

Nội dung phân bổ: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao, dự toán ngân sách tỉnh năm 2025

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Số tiền        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                          | 15.571.000.000 |
| 2   | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                          | 3.403.000.000  |
|     | - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 26.000.000     |
|     | - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 425.000.000    |
|     | - Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 244.000.000    |
|     | + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 180.000.000    |
|     | + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 60.000.000     |
|     | + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 4.000.000      |
|     | - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 1.218.000.000  |
|     | - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 716.000.000    |
|     | - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                    | 774.000.000    |
|     | Tổng cộng (1+2)                                                                                                                                                                                          | 18.974.000.000 |

Bằng chữ: Mười tám tỷ chín trăm bảy mươi bốn triệu đồng

TRƯỜNG THPT BẠCH ĐẰNG

KẾ TOÁN

  
Đỗ Thị Hồng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lại Chiến Thắng